

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
CƠ SỞ II TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



TIỂU LUẬN

Môn học: Nghiệp vụ Hải quan

**Đề tài: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG HS CODE VÀ
ỨNG DỤNG VÀO BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP
KHẨU**

Nhóm 9

Mã lớp: 157

Chuyên ngành: Kinh tế đối ngoại

Giảng viên: ThS. Huỳnh Đăng Khoa

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM 9

STT	HỌ VÀ TÊN	MSSV
1	Nguyễn Bảo Châu	1801015156
2	Trần Thị Kim Chi	1801015164
3	Phạm Văn Lực	1801015471
4	Lê Đức Mạnh	1801015491
5	Trịnh Hồng Nhung	1801015658
6	Đào Thị Thanh Tâm	1801015765
7	Phan Thị Thanh Tâm	1801015771
8	Đỗ Hồ Phương Thảo	1801015806
9	Chu Thị Phương Thảo	1801015804
10	Lê Hồng Thúy	1801015886
11	Hoàng Thúy Vy	1801016046

MỤC LỤC

PHẦN 1: CÔNG ƯỚC HS - HỆ THỐNG HS CODE - PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM.....	4
1. CÔNG ƯỚC HS.....	4
2. HỆ THỐNG HS CODE.....	4
3. PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM.....	7
PHẦN 2. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH MÃ HS CỦA CHI CỤC GIÁM ĐỊNH HẢI QUAN.....	14
1. CƠ SỞ PHÁP LÝ.....	14
2. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH MÃ HS:.....	14
PHẦN 3: ỨNG DỤNG CỦA HS CODE VÀO XÂY DỰNG BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU. CÁCH TRA BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU.....	36
1. ỨNG DỤNG CỦA HS CODE VÀO XÂY DỰNG BIỂU THUẾ.....	36
2. GIỚI THIỆU FILE BIỂU THUẾ.....	37
3. TỔNG HỢP CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM.....	44
4. CÁCH TRA BIỂU THUẾ.....	47

PHẦN 1: CÔNG ƯỚC HS - HỆ THỐNG HS CODE - PHÂN LOẠI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

1. Công ước HS

1.1. Khái niệm

Công ước HS trong tiếng Anh là Harmonized system; viết tắt là HS.

Công ước HS (Harmonized Commodity description and coding system) gọi đầy đủ là "Công ước Quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa" được tổ chức hải quan thế giới thông qua tại Brussel (Bỉ) năm 1983, có hiệu lực ngày 01/01/1988. Tính đến năm 2012 đã có 148 quốc gia tham gia *Công ước HS*.

1.2. Ý nghĩa và mục tiêu của Công ước HS

Ý nghĩa: *Công ước HS* ra đời là công cụ pháp lý hữu hiệu nhất đảm bảo cho hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa nhờ đó trở thành một hệ thống phân loại hàng hóa toàn cầu.

Mục tiêu: Mục tiêu của *Công ước HS* là làm cơ sở xây dựng hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu và thuế quan; thống kê thương mại quốc tế; xác định xuất xứ hàng hóa; và đàm phán thương mại giữa các quốc gia.

1.3. Nhiệm vụ của các nước thành viên

- Xây dựng danh mục thuế, danh mục thống kê phù hợp với danh mục HS
- Cung cấp các số liệu thống kê hàng hóa xuất, nhập khẩu đến cấp 4 số hoặc 6 số, chi tiết hoặc chi tiết hơn
- Chi tiết hóa dòng thuế trên cấp độ 6 số theo mục đích quốc gia

Trong quá trình phân loại hàng hóa theo HS, có thể phát sinh những trường hợp tranh chấp, bất đồng về kết quả phân loại giữa các nước thành viên theo qui định tại Điều 10, các nước thành viên có liên quan trước hết phải thực hiện các việc sau: Đàm phán giữa các bên tranh chấp, tham khảo ý nghĩa của Ủy ban HS, tham khảo ý nghĩa của Hội đồng.

(Tài liệu tham khảo: Tài liệu Hải quan cơ bản, Học viện Tài chính)

2. Hệ thống HS Code

2.1. Mã HS là gì?

Mã HS (HS Code) là mã số dùng để phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu trên toàn thế giới theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành. Dựa vào mã số này, *cơ quan hải quan sẽ áp thuế xuất nhập khẩu tương ứng cho doanh nghiệp*, đồng thời có thể thống kê được thương mại trong nước và xuất nhập khẩu.

Hiện tại hệ thống này đang phân loại trên 98% hàng hóa trong thương mại quốc tế và phiên bản mới nhất có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Trước đó, hệ thống này đã trải qua 6 lần sửa đổi vào các năm: 1992, 1996, 2002, 2006, 2012, 2017. Hiện tại có hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ cũng như các tổ chức quốc tế như Phòng Thống kê Liên hợp quốc và Tổ chức thương mại thế giới sử dụng Danh mục HS.



Mã HS Code giúp các quốc gia thống nhất mô tả hàng hóa

*** Mục đích của Mã HS:**

Đối với Chính phủ, Mã HS là công cụ xác định các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu để thực hiện thu thuế và các nghĩa vụ khác; thực thi luật pháp trong nước và các hiệp ước quốc tế; hỗ trợ cho việc phân tích các chiến lược vi mô và vĩ mô, đàm phán thương mại quốc tế.

Đối với Doanh nghiệp, Mã HS đảm bảo việc tuân thủ luật pháp trong nước và quốc tế của doanh nghiệp. Nếu phân loại sai, doanh nghiệp không tránh khỏi việc trì trệ trong khâu giao hàng, công tác giám định gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ bị xử phạt gây tổn kém chi phí. Ngược lại, nếu hàng hóa được phân loại một cách chính xác, doanh nghiệp được hưởng nhiều lợi ích từ các FTA.

2.2. Cấu trúc mã HS

Mã HS code cấu trúc gồm có:

- Phần: Trong bộ mã HS có tổng cộng 21 phần, mỗi phần đều có chú giải phần.
- – Chương: Gồm có 97 chương, mỗi chương đều có chú giải chương. 2 ký tự đầu tiên mô tả tổng quát về hàng hóa.

- — — Nhóm: Bao gồm 2 ký tự, phân chia sản phẩm theo từng nhóm chung.
- — — — Phân nhóm: được chia ra nhóm chung hơn từ nhóm, gồm có 2 ký tự.
- — — — — Phân nhóm phụ: 2 ký tự. Phân nhóm phụ do mỗi quốc gia quy định.

*Lưu ý: Trong đó, Phần, Chương, Nhóm, Phân nhóm gồm 6 chữ số đầu tiên mang tính quốc tế, riêng Phân nhóm phụ là tùy thuộc vào mỗi quốc gia.



Mã HS Code giúp cho phân loại tên gọi, tính chất, tác dụng và vật liệu làm ra sản phẩm khác nhau, công dụng của chúng cũng khác nhau. Ví dụ mũ bảo hiểm cho người đi xe máy có mã HS code 65061010 và mũ bảo hộ có mã HS code 65061020. Hai mã này cùng chương 65 và nhóm 06, phân nhóm 10.



Cấu trúc mã HS Code

3. Phân loại hàng hóa Xuất nhập khẩu Việt Nam

3.1. Việt Nam gia nhập công ước HS

Việt Nam phê chuẩn Công ước ngày 6/3/1998 và Công Ước có hiệu lực từ ngày 1/1/2000.

Quyền và nghĩa vụ

- Xây dựng Danh mục biểu thuế quan và Danh mục thống kê phù hợp với HS;
- Sử dụng toàn bộ các nhóm hàng và phân nhóm hàng và không được thay đổi bất cứ điều gì trong các văn bản hoặc các mã số.
- Được quyền tạo ra trong Danh mục của mình các phân nhóm phụ nhằm xác định cụ thể hơn các mặt hàng không thể phân loại trong HS.
- Công bố các số liệu thống kê về nhập khẩu, xuất khẩu theo mã số 6 số của HS nhưng cũng có thể cung cấp ở mức chi tiết hơn so với HS.

3.2. Các danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu của Việt Nam

3.2.1. Danh mục biểu thuế quan hài hòa Asean (AHTN)

a. Khái niệm:

Danh mục biểu thuế quan hài hòa Asean (Asean Harmonised Tariff Nomenclature - AHTN) là danh mục hàng hóa được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS) và gồm các dòng thuế từ Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu từ 10 nước thành viên Asean.

b. Hệ thống AHTN gồm:

- Danh mục AHTN: cơ sở cho việc hình thành nên Danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu của Việt Nam và các Biểu thuế tối huệ quốc (MFN) và các Biểu thuế FTA của Việt Nam với các nước đối tác.
- Chú giải bổ sung của AHTN (SEN)

SEN 2017 không phải là một phần của AHTN, nhưng nó có thể được sử dụng là tài liệu tham chiếu kỹ thuật trong việc phân loại hàng hóa. SEN được xây dựng như một công cụ hỗ trợ để phân loại hàng hóa, các phân nhóm của ASEAN đã được chi tiết trong Nghị định thư AHTN, một số mặt hàng cụ thể được chi tiết ở cấp độ 8 số trong Danh mục AHTN.

Vì AHTN được xây dựng và mở rộng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS), nên việc phân loại hàng hóa trong AHTN phải tuân theo các quy tắc giải thích tổng quát và chú giải pháp lý của HS cũng như những quy định của các văn bản pháp lý về HS và Nghị định thư quy định việc thực hiện AHTN. SEN phải được sử dụng

kết hợp với chú giải HS để đảm bảo cách hiểu thống nhất và cách giải thích các quy định của AHTN.

SEN 2017 gồm các thông tin đặc thù về sản phẩm thương mại quốc tế quan trọng đối với khu vực ASEAN do các quốc gia thành viên đưa ra. SEN được xây dựng để giúp người sử dụng hiểu và giải thích phạm vi của các phân nhóm hàng hóa trong khu vực ASEAN nhằm mục tiêu tăng cường chuẩn hóa công tác phân loại.

Các hình ảnh, sơ đồ và đồ thị được đưa ra trong chú giải bổ sung SEN chỉ mang tính chất minh họa. SEN phải được sử dụng kết hợp với HS và chú giải chi tiết - EN. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa cách giải thích giữa HS, EN và SEN, thì phải tuân thủ theo HS và EN.

VÍ DỤ:

- 0704.90.11 BẮP CẢI CUỘN Bắp cải tròn hay bắp cải cuộn là một loại bắp cải có đầu cây quăn tròn chặt và gân lá trắng. Nó có thể có 2 màu: xanh sáng và tím/đỏ.

- 2206.00.91 RƯỢU GẠO KHÁC (BAO GỒM CẢ RƯỢU THUỐC) Rượu gạo, không phải là sake, là sản phẩm của rượu cất từ gạo hoặc gạo trộn lẫn với các loại hạt khác. Nó có thể chứa thảo mộc và các chất bảo quản.

c. Cấu trúc

+ 21 phần

+ 97 chương như bản gốc Danh mục HS.

+ Chi tiết đến cấp độ 8 chữ số.

- 6 mã số đầu là mã số theo Công ước HS

- Mã số thứ 7, 8 là của AHTN, tạo thành các phân nhóm Asean (với những điều ước Asean) .

+ Gồm 9.558 dòng thuế thỏa mãn các yêu cầu của các nước Asean.

3.2.2. Danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu của Việt Nam.

- Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đòi hỏi áp dụng những chuẩn mực quốc tế. Việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là rất cần thiết.

- Sau khi Việt Nam tham gia Công ước HS, trên cơ sở các thỏa thuận Quốc tế và khu vực, các văn bản pháp lý, ngày 13/06/2003, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

- Do khoa học kỹ thuật có nhiều thay đổi, nội dung Công ước HS cũng sửa đổi, Biểu thuế quan hài hòa ASEAN có thay đổi nên Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam cũng có nhiều thay đổi.

- Hiện tại (năm 2018), Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam mới nhất là theo Thông tư 65/2017/TT-BTC ngày 27/06/2017 của Bộ Tài chính về việc Ban hành danh mục Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng hoàn toàn danh mục HS và chi tiết ở cấp độ 8 chữ số hoàn toàn theo danh mục AHTN của ASEAN, và bao gồm hai thứ tiếng là tiếng Anh và tiếng Việt.

Vai trò của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam:

- Xây dựng biểu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa khác có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu

- Thống kê nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước

Cấu trúc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam bao gồm:

- Các quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại gồm 6 quy tắc.

- Các chú giải pháp lý của Phần, Chương và Phân nhóm.

- Danh mục chi tiết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm 21 phần, 97 chương (trong đó chương 77 là chương dự phòng) .97 chương của Danh mục liệt kê các mặt hàng xuất nhập khẩu tương tự với biểu thuế xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, biểu thuế có thêm chương thứ 98 Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng. Điều này sẽ được trình bày cụ thể hơn trong mục 3

- 1.039 nhóm ở cấp độ 4 số, 1.859 phân nhóm ở cấp độ 6 số và được chi tiết thành 10.813 mã hàng ở cấp độ 8 số, tuân thủ hoàn toàn theo Danh mục HS 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới và Danh mục Hải hòa thuế quan của ASEAN phiên bản 2017.

- Mỗi Chương của Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được chia thành 6 cột:

Cột 1: Mã hàng;

Cột 2: Mô tả hàng hoá bằng tiếng Việt;

Cột 3: Đơn vị tính;

Cột 4: Code (Mã hàng);

Cột 5: Description (Mô tả hàng hoá bằng tiếng Anh);

Cột 6: Unit of quantity (Đơn vị tính);

VÍ DỤ:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantify
01.01	Ngựa, lừa, la sống.		01.01	live horses, asses, mules and hinnies.	
0101.21.00	loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0101.21.00	pure-bred breeding animals	kg/unit

Phân nhóm 6 chữ số:

Mã cho phân nhóm 6 số như sau:

Phân nhóm cấp 1 và Phân nhóm cấp 2.

- Phân nhóm 6 số cấp 1: Chữ số thứ 6 là số 0 và được ký hiệu bởi 1 vạch ở cột mô tả Phân nhóm (cột thứ 2 trong Danh mục).
- Phân nhóm 6 số cấp 2: Chữ số thứ 6 là số 1,2,... và được ký hiệu bởi 2 vạch ở cột mô tả Phân nhóm (cột thứ 2 trong Danh mục).

07.04	<u>Đắp cải, súp lơ, bông cải xanh và các họ như bắp cải dùng ăn sống tự tươi hoặc ướp lạnh</u>		07.04	<u>Brassicas, cauliflower, cored cabbages and similar edible brassicas, fresh or chilled</u>		Phân nhóm cấp 1 có đánh số
0704.10	- <u>Súp lơ (bắp cải) Ph súp lơ</u> (headed broccoli)		0704.10	- Cauliflowers and headed broccoli		
0704.10.10	- Súp lơ (bắp cải) Ph súp lơ	kg	0704.10.10	- Cauliflowers		phân nhóm cấp 2
0704.10.20	- Súp lơ xanh (headed broccoli)	kg	0704.10.20	- Headed broccoli		
0704.20.00	- <u>Cải Brussels</u>	kg	0704.20.00	- Brussels sprouts		
0704.90	- <u>Loại khác</u>		0704.90	- Other		
0704.90.00	- <u>Súp cải cuộn (loại tròn)</u>	kg	0704.90.00	- Round (thunhead) cabbages		
0704.90.20	- <u>Cải bẹ xanh (chinese mustard)</u>	kg	0704.90.20	- Chinese mustard		
0704.90.90	- <u>Loại khác</u>	kg	0704.90.90	- Other		

Nhóm hàng

Phân nhóm 8 số:

Cách phân nhóm 8 chữ số:

- Không chi tiết thành phân nhóm 6 chữ số mà chi tiết luôn thành phân nhóm 8 chữ

số.

Nhóm hàng + 00 + X0 (X#0)

VD: 2614.00.10: Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite

- Nhóm hàng không chi tiết thành phân nhóm 6 chữ số và 8 chữ số.

Nhóm hàng + 0000

VD: 7902.00.00: Kẽm phế liệu và mảnh vụn

- Không

chi tiết phân

nhóm 6 số

thành phân

nhóm 8 số.

Phân nhóm 6

số + 00

VD: 8547.10.00: Khớp gioăng cách điện
bằng gốm sứ
vạch như sau:

Hệ thống phân vạch của mã hàng 8 số:

Phân nhóm 6 số được chi chi tiết thành
phân nhóm 8 số theo theo hệ thống phân

- Phân nhóm 8 số thuộc phân nhóm 6 số cấp 1 sẽ được bắt đầu bằng cấp độ 2 vạch tại cột mô tả hàng hóa.

- Phân nhóm 8 số thuộc phân nhóm 6 số cấp 2 sẽ được bắt đầu bằng cấp độ 3 vạch tại cột mô tả hàng hóa.

- Tùy theo mức độ cần chi tiết của hàng hóa mà phân nhóm 8 số được đánh số vạch phù hợp: 8 số 4 vạch, 8 số 5 vạch, 8 số 6 vạch.

02.07	Thịt, phụ phẩm ăn được sau khi giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		02.07	Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen.	
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>			- Of fowls of the species <i>Gallus domesticus</i>	
02.07.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh.	kg	02.07.11.00	-- Not cut in pieces, fresh or chilled.	kg
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.12.00	-- Not cut in pieces, frozen	kg
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh.	kg	0207.13.00	-- Cuts and offal, fresh or chilled.	kg
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.14	-- Cuts and offal, frozen	
0207.14.10	--- Cánh	kg	0207.14.10	--- Wings	kg
0207.14.20	--- Đùi	kg	0207.14.20	--- Thighs	kg
0207.14.30	--- Gan	kg	0207.14.30	--- Livers	kg
	---- Loại khác			--- Other	

0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	kg	0207.14.91	--- Meehanically deboned or separated meat.	kg
0207.14.99	---- Loại khác	kg	0207.14.99	--- Other	kg

PHẦN 2. QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH MÃ HS CỦA CHI CỤC GIÁM ĐỊNH HẢI QUAN

1. Cơ sở pháp lý:

Để xác định mã HS một cách chính xác, các Tổ chức, Cá nhân có thể dựa theo những căn cứ sau:

- Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Căn cứ vào thực tế tính chất, thành phần cấu tạo,... của hàng hóa nhập khẩu và áp dụng sáu (6) quy tắc tổng quát về phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để xác định mã HS chi tiết, phù hợp với thực tế.
- Ngoài ra để xác định chính xác mã số HS trước khi làm thủ tục hải quan, các Tổ chức, Cá nhân có thể đề nghị xác định trước theo quy định tại Điều 7. Hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính, có hiệu lực từ 05/06/2018 quy định về Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Về hồ sơ, thủ tục hải quan thực hiện theo “Điều 16. Hồ sơ hải quan” và “Điều 18. Khai hải quan” tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về Thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Quy trình xác định mã HS:

2.1. Các trường hợp xảy ra trong quy trình xác định mã HS của Tổng cục Hải quan

Căn cứ theo Quyết định số 1921/QĐ-TCHQ năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Hải Quan quy định về việc ban hành quy định phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu ta có các trường hợp sau:

- **Trường hợp 1:** áp dụng Thông báo kết quả Xác định trước mã số hàng hóa (TBKQ XĐTMSHÀNG HÓA)
- **Trường hợp 2:** áp dụng Thông báo kết quả Phân loại hàng hóa của Tổng

Cục Hải Quan (TBKQ PLHÀNG HÓA) và Thông báo kết quả Phân tích kèm mã số hàng hóa của Cục giám định Hải Quan (TBKQ PTKMS)

- **Trường hợp 3:** không có thông tin khai báo áp dụng TBKQ XĐTMS hoặc TBKQ

PLHÀNG HÓA hoặc TBKQ PTKMS

- **Trường hợp 4:** Gửi mẫu để phân tích

2.2. Quy trình xác định

Trường hợp 1:

Đối với trường hợp áp dụng TBKQ XĐTMS, khi công chức HQ tiến hành kiểm tra thông tin trong bộ hồ sơ HQ và đối chiếu với nội dung khai báo về tên hàng, mã số hàng hóa theo nội dung TBKQ XĐTMS đã ban hành cho chính NKHQ, ta có các kết quả và cách xử lý như sau:

- Trường hợp (a): đủ cơ sở xác định thông tin NKHQ khai báo là chính xác, phù

hợp thì công chức HQ có trách nhiệm:

- Thông quan theo quy định;
- Cập nhật kết quả kiểm tra trên hệ thống VCIS;
- Cập nhật thông tin tờ khai sử dụng TBKQ XĐTMS;
- Cập nhật thông tin tờ khai sử dụng TBKQ XĐTMS tại chức năng 01.04.02 của hệ thống MHS (Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở dữ liệu về phân loại hàng hóa và áp dụng mức thuế)

• Trường hợp (b): không đủ cơ sở xác định thông tin NKHQ khai báo chính xác, phù hợp thì tùy vào từng trường hợp cụ thể ta có các giải pháp thích hợp (Căn cứ theo Điểm c.2, Khoản 2, Điều 3 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018)

• Tên hàng chưa đầy đủ: công chức HQ yêu cầu NKHQ khai bổ sung (căn cứ theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2018/TT-BTC) trong thời hạn 05 ngày từ khi nhận được thông báo của CQHQ; cập nhật kết quả điều chỉnh mã số tại chức năng 1.01.07 hệ thống MHS và thực hiện xử lý vi phạm (Theo quy định tại Điểm b.2, Khoản 1, Điều 24, Thông tư số 38/2015/TT-BTC)

Trường hợp NKHQ không khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày từ khi nhận được thông báo của CQHQ theo yêu cầu thì công chức HQ có trách nhiệm ghi nhận vào hệ thống VCIS; xác định lại mã số, ấn định thuế và cập nhật lại chức năng 1.01.07 MHS.

• Khai không đúng tên hàng hoặc có sự sai lệch, chưa phù hợp về mã số hàng hóa giữa chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và thông tin khai trên hệ thống:

+ Nếu đủ cơ sở xác định về tên hàng, mã số hàng hóa, công chức HQ yêu cầu NKHQ khai bổ sung (theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2018/TT-BTC); trường

hợp NKHQ từ chối khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu khai báo bổ sung của CQHQ, công chức HQ tiến hành ghi nhận được yêu cầu khai báo

bổ sung của CQHQ, công chức HQ tiếp nhận vào Hệ thống VCIS; xác định lại mã số, ấn định thuế; xử lý vi phạm (nếu có) (theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC) và cập nhật kết quả điều chỉnh mã số tại chức năng

1.01.07 hệ thống MHS.

+ Nếu cần thêm thông tin, công chức HQ có quyền yêu cầu NKHQ bổ sung các tài liệu, chứng từ phù hợp trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu khai báo bổ sung của CQHQ (theo quy định tại Điểm b.3, Khoản 1, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC) và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống VCIS.

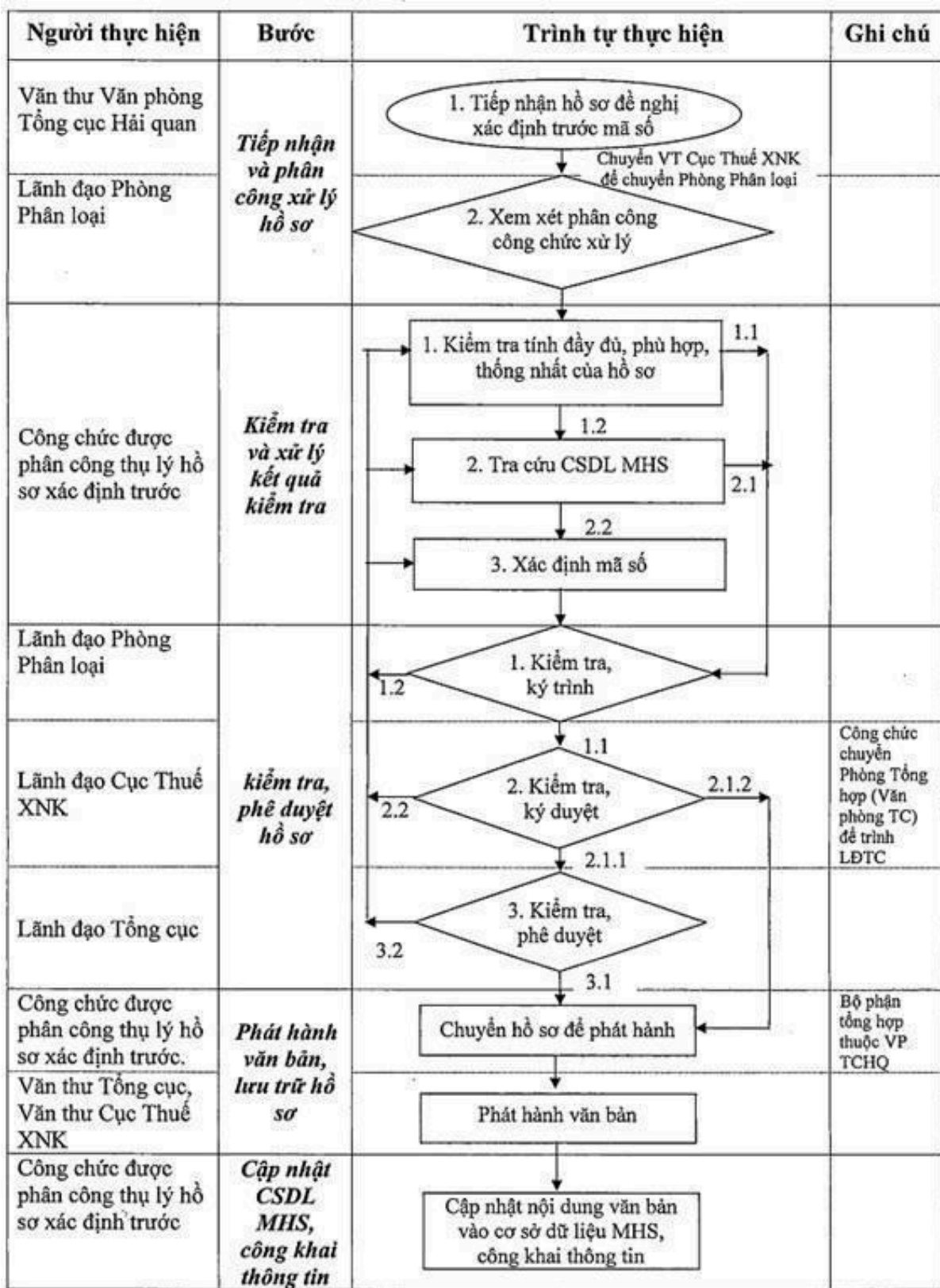
Trường hợp sau khi xem xét hồ sơ bổ sung và có đủ cơ sở để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, công chức HQ hướng dẫn NKHQ khai báo bổ sung (theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC), trình Chi cục trưởng phê duyệt thông quan hàng hóa; nhưng nếu NKHQ không khai bổ sung trong thời hạn quy định, công chức HQ ghi nhận vào VCIS; thực hiện xác định lại mã số, ấn định thuế; cập nhật tại chức năng 1.01.07 MHS và xử lý vi phạm (nếu có) (theo quy định tại Điểm b.2, Khoản 1 Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC)

Nếu NKHQ không nộp được hồ sơ bổ sung theo yêu cầu hoặc sau khi xem xét hồ sơ bổ sung do NKHQ nộp, công chức HQ vẫn không có đủ cơ sở xác định tên hàng, mã số hàng hóa thì đề xuất Chi cục trưởng quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa (theo Điều 05 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ) hoặc quyết định lấy mẫu, thực hiện phân tích mẫu hàng hóa để phân loại (theo Điều 05 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ) đồng thời giải phóng hàng (theo Điều 33 Thông tư số 38/2015/TT-BTC).

- Khai báo sai mức thuế: đối với trường hợp này, công chức HQ yêu cầu NKHQ khai báo bổ sung hồ sơ, chứng từ thích hợp (theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2018/TT-BTC) và thực hiện xử lý vi phạm (nếu có) (theo quy định tại Điểm b.2 Khoản 1 Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC).

Nếu NKHQ từ chối khai bổ sung hồ sơ thì công chức HQ có trách nhiệm ghi nhận vào hệ thống VICIS; xác định lại mã số, ấn định thuế và cập nhật tại chức năng 1.01.07 MHS.

Sơ đồ tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ và ban hành TBKQ XĐTMS:



Trường hợp 2:

Đối với trường hợp áp dụng TBKQ PLHÀNG HÓA và TBKQ PTKMS, khi công chức HQ kiểm tra thông tin và đối chiếu với nội dung khai báo về tên hàng, mã số hàng hóa thì có 2 trường hợp sau:

- Đủ cơ sở xác định nội dung khai báo là phù hợp, chính xác: tiến hành thông quan theo quy định; cập nhật kết quả kiểm tra trên hệ thống VCIS; cập nhật thông tin tờ khai sử dụng TBKQ PLHÀNG HÓA, TBKQ PTKMS.

- Không đủ cơ sở xác định: thực hiện giải quyết theo cách xử lý các trường hợp (b) như trên.

Sơ đồ quy trình tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ phân tích để phân loại và ban hành TBKQ *PLHÀNG* *HÓA*

Người thực hiện	Bước	Trình tự thực hiện	Ghi chú
Văn thư Văn phòng Tổng cục Hải quan	<i>Tiếp nhận và phân công xử lý hồ sơ</i>	1. Tiếp nhận hồ sơ, kết quả phân tích	
Lãnh đạo Phòng Phân loại		Chuyển VT Cục Thuế XNK để chuyển Phòng Phân loại 2. Xem xét phân công công chức xử lý	
Công chức được phân công thụ lý hồ sơ xác định trước	<i>Kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra</i>	<pre> graph TD 1.1[1. Kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp, thống nhất của hồ sơ] -- 1.2 --> 2.1[2. Tra cứu CSDL MHS] 2.1 -- 2.2 --> 3.1[3. Xác định mã số] 3.1 --> 1.2 </pre> 1. Kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp, thống nhất của hồ sơ 2. Tra cứu CSDL MHS 3. Xác định mã số	
Lãnh đạo Phòng Phân loại	<i>kiểm tra, phê duyệt hồ sơ</i>	1. Kiểm tra, ký trình	
Lãnh đạo Cục Thuế XNK		2. Kiểm tra, ký duyệt	Công chức chuyển Phòng Tổng hợp (Văn phòng TC) để trình LĐTTC
Lãnh đạo Tổng cục		3. Kiểm tra, phê duyệt	
Công chức được phân công thụ lý hồ sơ phân tích để phân loại hàng hóa.	<i>Phát hành văn bản, lưu trữ hồ sơ</i>	Chuyển hồ sơ để phát hành	Bộ phận tổng hợp thuộc VP TCHQ
Văn thư Tổng cục, Văn thư Cục Thuế XNK		Phát hành văn bản	
Công chức được phân công thụ lý hồ sơ phân tích để phân loại hàng hóa.	<i>Cập nhật CSDL MHS, công khai thông tin</i>	Cập nhật nội dung văn bản vào cơ sở dữ liệu MHS, công khai thông tin	

Trường hợp 3:

Đối với trường hợp không có thông tin khai báo áp dụng TBKQ XĐTMS, TBKQ PLHÀNG HÓA, TBKQ PTKMS, khi công chức HQ kiểm tra thông tin trong bộ hồ sơ HQ và đối chiếu với nội dung khai báo về tên hàng, mã số hàng hóa có các kết quả và cách xử lý sau:

- Đủ cơ sở xác định thông tin khai báo là phù hợp: thông quan hàng hóa theo quy định; cập nhật kết quả kiểm tra trên hệ thống VCIS; cập nhật kết quả kiểm tra tại chức năng 1.01.04 trên MHS.
- Không đủ cơ sở xác định: công chức HQ tiến hành giải quyết theo cách xử lý của trường hợp (b) như trên.

Trường hợp 4:

Đối với trường hợp lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được lấy mẫu gửi yêu cầu phân tích để phân loại hàng hóa, ngay sau khi nhận được TBKQ PLHÀNG HÓA, TBKQ PTKMS, mã số hàng hóa do NKHQ khai so với mã số tại TBKQ PLHÀNG HÓA, TBKQ PTKMS:

- Mã số hàng hóa không khác biệt: thông quan hàng hóa; cập nhật kết quả kiểm tra trên hệ thống VCIS; cập nhật kết quả kiểm tra tại chức năng 01.01.04 trên hệ thống MHS.
- Mã số hàng hóa có khác biệt: điều chỉnh mã số và thông báo cho người khai hải quan khai bổ sung tại hệ thống VIỆT NAMACCS; cập nhật mã số điều chỉnh tại chức năng 1.01.07 hệ thống MHS. Trường hợp người khai hải quan không khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của CQHQ, công chức HQ ghi nhận vào Hệ thống VCIS; xác định lại mã số và ấn định thuế; xử lý vi phạm (nếu có) và cập nhật kết quả điều chỉnh mã số tại chức năng 1.01.07 hệ thống MHS.

2.3. Một số khái niệm và quy trình có liên quan

2.3.1. Kiểm tra thực tế hàng hóa

Căn cứ theo Điều 4 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018 của Tổng cục trưởng TCHQ quy trình kiểm tra thực tế hàng hóa để xác định mã số hàng hóa gồm các nội dung:

Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra nội dung khai và kiểm tra tính chính xác về mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức HQ phải xác định mã số hàng hóa, theo các tiêu chí nêu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Xử lý kết quả kiểm tra:

Căn cứ theo Điều 4 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018 quy định:

- Trường hợp xác định không có sự sai lệch về mã số hàng hóa khai báo so với hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, công chức HQ:

=> chấp nhận nội dung khai về mô tả hàng hóa, mã số hàng hóa của người khai hải quan, thông quan hàng hóa theo quy định, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống VCIS, cập nhật kết quả kiểm tra mô tả hàng hóa, mã số, mức thuế tại chức năng 1.01.04 “Kiểm tra mã số, mức thuế” hệ thống MHS.

- Trường hợp đủ căn cứ để xác định NKHQ khai không đúng mã số hàng hóa:

=> công chức HQ cập nhật mô tả hàng hóa, mã số hàng hóa chính xác trên Hệ thống VCIS; cập nhật kết quả kiểm tra mã số tại chức năng 1.01.04 hệ thống MHS; xử lý vi phạm (nếu có) và yêu cầu NKHQ bổ sung (theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/TT-BTC).

Trường hợp NKHQ không thực hiện khai bổ sung:

=> công chức HQ xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm giữa nội dung khai hải quan và thực tế kiểm tra để thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật, cập nhật kết quả kiểm tra trên hệ thống VCIS, cập nhật mã số điều chỉnh tại chức năng 1.01.07 hệ thống MHS, thông quan hàng hóa theo quy định.

- Trường hợp không thể xác định được chính xác mã số hàng hóa theo các tiêu chí trong Danh mục hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam:

=> công chức HQ cùng NKHQ lấy mẫu để thực hiện phân tích (theo hướng dẫn tại Điều 5 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018), đề xuất Chi cục trưởng quyết định giải phóng hàng theo quy định, cập nhật kịp thời, đầy đủ các thông tin liên quan của Phiếu yêu cầu phân tích kiểm biên bản lấy mẫu tại chức năng 1.03.01 trên hệ thống MHS trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày gửi mẫu yêu cầu phân tích.

Đồng thời căn cứ theo Khoản 5, Điều 29, Nghị định 59/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan quy định như sau:

“5. Trường hợp bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại Chi cục Hải quan, địa điểm kiểm tra hải quan, công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa không đủ cơ sở để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải

quan về tên hàng,

mã số, chủng loại, chất lượng, khối lượng, trọng lượng thì yêu cầu các tổ chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan hải quan thực hiện việc phân tích phân loại hoặc giám định để xác định các nội dung trên.

Trường hợp cơ quan hải quan không đủ điều kiện để xác định tính chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì cơ quan hải quan trưng cầu giám định của tổ chức giám định theo quy định của pháp luật và căn cứ kết quả giám định để quyết định việc thông quan hàng hóa.”

Hình thức kiểm tra:

Căn cứ theo Điều 29 Nghị định 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, các hình thức kiểm tra thực tế bao gồm:

- Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;
- Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;
- Kiểm tra thông qua kết quả phân tích, giám định hàng hóa.

Trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cần thiết phải thay đổi hình thức kiểm tra hàng hóa thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế bằng máy soi, thiết bị soi chiếu kết hợp với cân điện tử và các thiết bị kỹ thuật khác là cơ sở để cơ quan hải quan ra quyết định việc thông quan hàng hóa.

2.3.2. Phân tích lấy mẫu

Căn cứ theo quy định tại Điều 5 Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018, các nội dung cơ bản của quy trình lấy mẫu phân tích như sau:

Yêu cầu:

Hàng hóa phải lấy mẫu để phân tích, phân loại thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

“Điều 3. Phân tích để phân loại hàng hóa

1. *Trường hợp cơ quan hải quan không đủ cơ sở để xác định tính chính xác việc phân loại hàng hóa của người khai hải quan thì thực hiện phân tích để phân loại hàng hóa.*

2. *Trường hợp cơ quan hải quan không đủ điều kiện thực hiện phân tích hàng hóa thì sử dụng dịch vụ giám định của các tổ chức giám định theo quy định của pháp luật về dịch vụ giám định thương mại để làm cơ sở thực hiện.*

3. *Để phân loại hàng hóa, người khai hải quan có thể sử dụng các dịch vụ giám định hàng hóa của các tổ chức giám định theo quy định của pháp luật hoặc cơ sở*

$d\tilde{r}$

liệu về Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để xác định các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”

- Yêu cầu lấy mẫu đối với Chi cục HQ và đơn vị hải quan yêu cầu phân tích: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC, Quy chế kiểm định, phân tích hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu của TCHQ, trong đó tại Mục 13 “Phiếu yêu cầu phân tích kèm biên bản lấy mẫu” phải ghi rõ các tiêu chí yêu cầu phân tích để thực hiện phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC

“1. Lấy mẫu hàng hóa

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phân tích theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015. Việc lấy mẫu thực hiện theo phiếu yêu cầu phân tích kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa (theo mẫu số 05/PYCPT/2015 Phụ lục ban hành kèm Thông tư này). Mẫu được lấy từ chính lô hàng cần phân tích và mang tính đại diện; phải đủ về số lượng, khối lượng để phục vụ cho việc trưng cầu giám định hoặc giải quyết khiếu nại. Khi lấy mẫu phải có đại diện của người khai hải quan. Mẫu phải được các bên ký xác nhận và niêm phong. Khi bàn giao mẫu phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận của các bên.

Trường hợp lấy mẫu nhưng vắng mặt người khai hải quan, cơ quan hải quan lấy mẫu với sự chứng kiến của cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi và phải có ký xác nhận của các bên chứng kiến.

b) Số lượng mẫu: 02 mẫu.

Trường hợp không thể lấy đủ số lượng mẫu thì lấy 01 mẫu và gửi kèm catalogue, hình ảnh của mẫu.

Trường hợp người khai hải quan chỉ nhập khẩu 01 mẫu thì không thực hiện lấy mẫu.

c) Giao nhận mẫu: Cơ quan hải quan nơi có yêu cầu phân tích trực tiếp gửi mẫu. Trường hợp người khai hải quan đề nghị được trực tiếp chuyển mẫu thì phải chịu trách nhiệm về tính toàn vẹn của mẫu và thời gian gửi mẫu.

Mẫu chỉ có giá trị pháp lý khi còn nguyên niêm phong.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
TÊN CƠ QUAN YÊU CẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ngày ... tháng ... năm

**PHIẾU YÊU CẦU PHÂN TÍCH HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU KIỂM BIẾN BẢN LẤY MẪU**

Kính gửi:

1. Tên hàng theo khai báo:
2. Mã số hàng hoá theo khai báo:
3. Số tờ khai hải quan: ngày tháng năm
4. Số giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) (nếu có): ngày tháng năm
5. Đơn vị XK, NK:
6. Ngày lấy mẫu: Địa điểm lấy mẫu:
7. Người lấy mẫu:
 - Công chức hải quan 1:
 - Công chức hải quan 2:
 - Đại diện người khai hải quan:
8. Đặc điểm và quy cách đóng gói mẫu:
9. Số lượng mẫu/Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):
10. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
11. Mẫu đã được niêm phong hải quan số:
12. Hồ sơ kèm theo:

(1) Hợp đồng thương mại (bản chụp)	: Có ☐	Không ☐
(2) Tài liệu kỹ thuật có liên quan (bản chụp)	: Có ☐	Không ☐
(3) Chứng thư giám định (bản chụp, nếu có)	: Có ☐	Không ☐
(4) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có, ghi rõ loại giấy tờ):		
13. Nội dung yêu cầu phân tích: *(ghi rõ các tiêu chí cần phân tích, ví dụ: thành phần, bản chất)*
14. Người khai hải quan yêu cầu lấy lại mẫu: Có ☐ Không ☐
- Tên người được uỷ quyền nhận lại mẫu:

(15) ĐẠI DIỆN NGƯỜI
KHAİ HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu
công chức)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng
dấu)

Ghi chú:

- Lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản gửi trong hồ sơ phân tích).
- Giao mẫu cho cơ quan phân tích, mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.
- (15) Trường hợp vắng mặt đại diện người khai hải quan khi lấy mẫu thì phải có chữ ký của người chứng kiến là: doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước tại khu vực của khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi trong trường hợp doanh nghiệp vắng mặt.

Thủ tục lấy mẫu:

Căn cứ theo Điều 31 Thông tư 38/2015/TT-BTC Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định về Thủ tục lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

“ 2. Quy định cụ thể về lấy mẫu

a) Trường hợp lấy mẫu theo đề nghị của người khai hải quan để phục vụ việc khai hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về đề nghị lấy mẫu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.1.2) Sau khi được cơ quan hải quan thông báo chấp nhận việc lấy mẫu thông qua Hệ thống, người khai hải quan trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu từ chính lô hàng hàng nhập khẩu dưới sự giám sát của cơ quan hải quan. Người khai hải quan được lấy đủ lượng mẫu cần thiết để thực hiện khai báo hải quan.

Toàn bộ mẫu do người khai hải quan lấy sẽ được tính vào lượng hàng khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan bố trí công chức giám sát việc lấy mẫu của người khai hải quan;

a.2.2) Sau khi giám sát việc lấy mẫu, công chức xác nhận trên 01 bản in Thông báo đề nghị lấy mẫu của người khai hải quan và cập nhật kết quả lấy mẫu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ kiểm tra hải quan hoặc trưng cầu giám định:

b.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ;

b.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để trưng cầu giám định:

b.2.1) Địa điểm lấy mẫu: thực hiện tại địa điểm đang lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan hoặc tại chân công trình, cơ sở sản xuất hoặc nhà máy quy định tại Điều 102 Thông tư này;

b.2.2) Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan, đại diện tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định (nếu có) và phải lập Biên bản chứng nhận

việc

lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 08/BBLM/GSQL Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.”

Các trường hợp:

Thực hiện lấy mẫu hàng hóa xuất, nhập khẩu nhằm: (căn cứ theo Điều 31, Thông tư 38/2015/TT-BTC)

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích hoặc giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan.
- Không thực hiện lấy mẫu để phân tích, nhằm mục đích phân loại: (căn cứ theo Điều 5, Quyết định 1921/QĐ-TCHQ)
- Hàng hóa có thể xác định được bản chất làm căn cứ phân loại thông qua hồ sơ, tài liệu kỹ thuật kèm theo hoặc những hàng hóa có thể phân loại được thông qua thông tin tại hệ thống MHS.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc “Danh mục các mặt hàng không phải lấy mẫu phân tích nhằm mục đích phân loại” tại phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định 1921/QĐ-TCHQ.
- Hàng hóa đã có TBKQ PLHÀNG HÓA hoặc TBKQ PTKMS, NKHQ đề nghị thực hiện phân loại (theo quy định tại khoản 1.g, Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC) và cơ quan hải quan sử dụng TBKQ PLHÀNG HÓA hoặc TBKQ PTKMS để thực hiện thủ tục hải quan (theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC). Khoản 1.g, Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC “

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ 30 trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế;”

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế.

Các thủ tục, quy trình liên quan đến phân tích lấy mẫu:

a. Xác định trước mã số:

Khái niệm: Người khai hải quan không yêu cầu bắt buộc phải lập hồ sơ xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan gửi đến cơ quan hải quan trước khi nộp hồ sơ khai hải quan.

Tuy nhiên, việc lập hồ sơ xác định trước mã số của hàng hóa là hoàn toàn cần thiết.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Hải quan 2014:

"Cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật về phân loại hàng hóa, xuất xứ, trị giá hải quan và các thông tin, chứng từ liên quan do người khai hải quan cung cấp để xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan và có văn bản thông báo cho người khai hải quan biết kết quả xác định trước. Trường hợp không đủ cơ sở hoặc thông tin để xác định theo yêu cầu của người khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan hoặc đề nghị bổ sung thông tin, chứng từ liên quan."

Theo đó, việc cơ quan hải quan xem xét hồ sơ và thông báo các thông tin về mã số cho doanh nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian trong việc xác định các nghĩa vụ tài chính cần thực hiện. Văn bản thông báo kết quả của cơ quan hải quan sẽ có giá trị pháp lý, làm căn cứ để làm tờ khai hải quan của doanh nghiệp

Thủ tục xác định trước mã số hàng hóa:

- Thành phần, số lượng hồ sơ: căn cứ theo Điều 7 Thông tư 38/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC:

"1. Hồ sơ, mẫu hàng hóa xác định trước mã số

a) Đơn đề nghị xác định trước mã số theo mẫu số 01/XĐTMS/TXUẤT NHẬP KHẨU Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này

b) Tài liệu kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa): 01 bản chụp;

c) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu."



Mẫu số 01/XĐTMS/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

Về việc xác định trước mã số

Kính gửi:.....

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số

1. Tên:	
2. Địa chỉ:	
3. Điện thoại:	4. Fax:
5. Mã số thuế:	

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

6. Tên thương mại:	
7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:	
8. Ký, mã hiệu, chủng loại:	9. Nhà sản xuất:

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

10. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học:
11. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng:
12. Hàm lượng tinh trên trọng lượng:
13. Thông số kỹ thuật:
14. Quy trình sản xuất:
15. Công dụng theo thiết kế:
16. Các thông tin khác về hàng hóa: <i>a) Trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2018/TT-BTC</i> Có ☐ Không ☐ <i>Trường hợp đánh dấu vào ô "có", đề nghị nêu cụ thể mã số, số văn bản hướng dẫn, số</i>

- *Trình tự thực hiện:*

- o Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số nộp đủ hồ sơ cung cấp thông tin, chứng từ, hồ sơ đối với hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đến cơ quan hải quan.

- o Bước 2: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ

SO

(đối với trường hợp thông thường), hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh làm rõ)

- *Cách thức thực hiện:*

- o Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xác định trước mã số đến Tổng cục Hải quan:

- Đơn đề nghị xác định trước theo mẫu số 01/XĐTMS/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính: 01 bản chính;

- Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp không có mẫu hàng, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu kỹ thuật (như bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa), mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa: 01 bản chính.

- o Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp thông thường), hoặc 60 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ (đối với trường hợp phức tạp cần xác minh làm rõ).

- o Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- o Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Tổng cục Hải quan

- o Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa.

- o Lệ phí (nếu có): không

- o Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01/XĐTMS/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015

- o Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

- o Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Luật Hải quan 2014, Điều 23, Điều 24 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 21/01/2015, Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

- *Xử lý kết quả:*

Căn cứ theo Điều 18, Mục 3, Quyết định 1921/QĐ-TCHQ năm 2018 về quy trình phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu quy định về cá trường hợp khiếu nại kết quả phân tích phân loại, ở đây là kết quả XĐTMS của hàng hóa, như sau

“Điều 13. Trình tự xử lý trong trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết quả phân tích, phân loại

1. Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết quả phân loại, có đơn khiếu nại về Thông báo kết quả phân loại gửi Tổng cục Hải quan, thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về xử lý khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại.

2. Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với kết quả phân tích tại Thông báo kết quả phân loại, đơn vị kiểm định thực hiện như sau:

a) Giải thích bằng văn bản hoặc đối thoại trực tiếp với người khai hải quan để làm rõ kết quả phân tích đã ban hành. Nếu người khai hải quan vẫn không đồng ý thì đơn vị kiểm định báo cáo, đề xuất Lãnh đạo Tổng cục cho phép tách một phần mẫu đang trong thời hạn lưu để người khai hải quan trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư 14/2015/TT-BTC.

b) Lập biên bản tách mẫu lưu theo mẫu số 08a/BBTM/GSQL phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC, có xác nhận của người khai hải quan, đơn vị yêu cầu phân tích, đơn vị kiểm định.

Khi tách mẫu để trưng cầu giám định, cần nêu rõ các tiêu chí phải giám định theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ mục đích phân loại hàng hóa, xác định mã số.

c) Khi người khai hải quan cung cấp kết quả giám định trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu, đơn vị kiểm định đánh giá kết quả giám định (không tiến hành trao đổi với cơ quan, tổ chức giám định) để xác định mức độ phù hợp về các tiêu chí yêu cầu giám định với mẫu yêu cầu phân tích và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp cơ quan hải quan nhất trí với kết quả giám định:

c.1.1) Nếu kết quả giám định khác với kết quả phân tích đã ban hành, Cục Kiểm định hải quan báo cáo Lãnh đạo Tổng cục về kết quả giám định và mã số đề xuất, chuyển Cục Thuế Xuất nhập khẩu để tham mưu Lãnh đạo Tổng cục ban hành công văn trả lời cho người khai hải quan về phân loại hàng hóa trên cơ sở kết quả giám định và thông báo dừng thực hiện Thông báo kết quả phân loại đã ban hành.

c.1.2) Nếu kết quả giám định giống với kết quả phân tích đã ban hành, Cục Kiểm định hải quan báo cáo Lãnh đạo Tổng cục để thông báo cho người khai hải quan về việc thực hiện Thông báo kết quả phân loại hàng hóa.

c.2) Trường hợp cơ quan Hải quan không nhất trí với kết quả giám định, thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Quy trình này.

d) Trường hợp hết thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu, người khai hải quan chưa nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng Thông báo kết quả

phân

loại hoặc Thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đã ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

3. Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với Thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa, Cục Kiểm định hải quan xem xét quyết định việc tách mẫu, xử lý kết quả giám định do người khai hải quan cung cấp theo các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này, đồng thời thông báo để Cục Thuế Xuất nhập khẩu trình Lãnh đạo Tổng cục xử lý Thông báo kết quả phân loại hàng hóa được sử dụng để ban hành Thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa đối với trường hợp kết quả giám định có khác biệt so với kết quả phân tích.”

Mẫu số 828/TM.2018

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-NV

....., ngày tháng ... năm

BIÊN BẢN TÁCH MẪU LƯU VÀ BÀN GIAO MẪU

Gần cứ khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và trên cơ sở công văn số ngày... tháng... năm... của người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp XNK) để nghị tách mẫu lưu để giám định, hôm nay, vào hồi... giờ ngày... tháng... năm... (tên cơ quan hải quan nơi lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) tổ chức tách mẫu lưu và bàn giao mẫu với các bên tham gia như sau:

I. Đại diện đơn vị lưu mẫu hàng hóa XNK

1. Ông/bà chức vụ

2. Ông/bà chức vụ

II. Đại diện đơn vị hải quan gửi mẫu phân tích hàng hóa XNK

- Ông/bà

- Số hiệu công chức

Trường hợp đơn vị gửi yêu cầu phân tích hàng hóa không cử cán bộ tham dự do đơn vị ở xa thì có công văn thông báo không tham dự (số Công văn..... ngày..... tháng..... năm.....).

III. Đại diện người khai hải quan: Công ty/Doanh nghiệp

- Ông/bà Chức vụ

- Số căn cước công dân/ chứng minh thư nhân dân: đơn vị cấp ngày cấp

- Giấy ủy quyền/giấy giới thiệu số ngày..... tháng..... năm.....

IV. Nội dung tách mẫu và bàn giao mẫu:

1. Mẫu cụ thể như sau:

STT	Tên theo khai báo/mục thứ tự tại tờ khai/ số niêm phong hải quan	Phiếu yêu cầu PT, kiểm BB lấy mẫu (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Phiếu tiếp nhận yêu cầu PT (ghi rõ ký hiệu, ngày tháng năm)	Tờ khai HQ số ngày tháng năm	Mẫu lưu được chia 2 phần	
					Phần bản giao/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói	Phần cơ quan hải quan lưu/số niêm phong hải quan/khối lượng, kích thước, quy cách đóng gói
1						
2...						

2. Số lượng mẫu bàn giao:

3. Khi có kết quả giám định, người khai hải quan (tên Công ty/Doanh nghiệp) gửi ngay kết quả giám định cho cơ quan hải quan (ghi tên đơn vị hải quan tách mẫu).

Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tách mẫu lưu mà người khai hải quan không nộp kết quả giám định, cơ quan hải quan sử dụng thông báo kết quả phân loại hoặc thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa để ban hành để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Biên bản đã được thông qua vào hồi giờ cùng ngày và được lập thành 03 bản, mỗi đơn vị giữ 01 bản (trường hợp vắng mặt cơ quan hải quan gửi mẫu phân tích thì cơ quan hải quan tách mẫu gửi 01 Biên bản tách mẫu lưu tới cơ quan hải quan gửi mẫu) 1.

b. Phân loại hàng hóa:

Các nguyên tắc phân loại hàng hóa: (căn cứ theo Điều 4, Mục 2, Thông tư 14/2015/TT-BTC)

- Một mặt hàng chỉ có một mã số duy nhất theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

- Khi phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phải tuân thủ:

Điều 26 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

“Điều 26. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa. Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam gồm mã số, tên gọi, mô tả hàng hóa, đơn vị tính và các nội dung giải thích kèm theo.

3. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở áp dụng đầy đủ Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thống nhất trong toàn quốc.

4. Trên cơ sở Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành do Chính phủ quy định, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mã số hàng hóa thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

5. Khi tiến hành kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định mã số hàng hóa căn cứ hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc kết quả phân tích, giám định hàng hóa. Trong trường hợp không chấp nhận mã số hàng hóa do người khai hải quan khai, cơ quan hải quan có quyền lấy mẫu hàng hóa với sự chứng kiến của người khai hải quan để phân tích, trưng cầu giám định và quyết định mã số đối với hàng hóa đó; nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân loại của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.”

Điều 16 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 15/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát, kiểm soát hải quan;

“Điều 16. Phân loại hàng hóa

1. Phân loại hàng hóa để xác định tên gọi, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Việc phân loại hàng hóa căn cứ vào hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin về thành phần, tính chất lý, hóa, tính năng, công dụng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Phân loại hàng hóa để xác định mã số hàng hóa làm cơ sở tính thuế và thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc phân loại hàng hóa.”

Các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.”

- Thông báo kết quả phân loại:

“Điều 11. Thông báo kết quả phân loại

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, trường hợp thời gian phân tích phụ thuộc thời gian do yêu cầu quy trình kỹ thuật phân tích thì không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và mẫu phân tích, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Thông báo kết quả phân loại hàng hóa (theo mẫu số 08/TBKQPL/2015 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

a) Trường hợp mẫu hàng hóa có kết quả phân tích đáp ứng nhóm tiêu chí a.1 và a.3 hoặc nhóm tiêu chí a.2 và a.3 dưới đây, thời hạn thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa không quá 05 ngày làm việc, trường hợp thời gian phân tích phụ thuộc thời gian do yêu cầu quy trình kỹ thuật phân tích thì không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ và mẫu phân tích:

a.1) Tên hàng: Tên hàng kết luận trong Thông báo kết quả phân tích theo các tiêu chí của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam giống với kết luận tại mục “Tên gọi theo cấu tạo, công dụng” tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đã ban hành trước đây.

a.2) Bản chất hàng hóa: Chung loại, thành phần, công dụng của hàng hóa tại thông báo kết quả phân tích giống chung loại, thành phần, công dụng của hàng hóa tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đã ban hành trước đây.

a.3) Mã số hàng hóa: là mã số đã nêu tại Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đã ban hành trước đây.

b) Trường hợp mẫu hàng hóa có kết quả phân tích không thuộc trường hợp nêu tại điểm a nêu trên, thời hạn thông báo kết quả phân loại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp hồ sơ yêu cầu phân tích có từ 02 mẫu hàng hóa trở lên, mẫu hàng hóa phức tạp cần phải có thêm thời gian thì thời hạn phân tích, phân loại và thông báo kết quả phân loại cho người khai hải quan được kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

2. Trường hợp cơ quan hải quan gửi mẫu trưng cầu giám định tại các tổ chức giám định thì trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, trường hợp mẫu hàng hóa phức tạp cần có thêm thời gian thì không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định hàng hóa, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Thông báo kết quả phân loại hàng hóa (theo mẫu số 08/TBKQPL/2015 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

Đối với mẫu hàng hóa có kết quả giám định thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thời hạn thông báo kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định hàng hóa.

3. Thông báo kết quả phân loại của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan là cơ sở để xác định mức thuế, thực hiện chính sách quản lý hàng hóa; được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và công khai trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

4. Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với kết quả phân loại hàng hóa của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thì thực hiện khiếu nại theo Luật Khiếu nại hoặc trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ.”

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về kết quả phân loại đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm; Thông tư số .../2015/TT-BTC ngày ... của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Trên cơ sở kết quả phân tích của (tên cơ quan phân tích hải quan) tại thông báo số... ngày... và đề nghị của, Tổng cục Hải quan thông báo kết quả phân loại hàng hóa như sau:

1. Tên hàng theo khai báo:
2. Đơn vị xuất khẩu/nhập khẩu:.....
Địa chỉ:.....
MST:.....
3. Số, ngày tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan..... (Cục Hải quan.....)
4. Tóm tắt mô tả và đặc tính hàng hóa:
5. Kết quả phân loại: Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: thuộc nhóm..., phân nhóm..., mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam./.

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- LĐ Tổng cục (để báo cáo);
- Các Cục HQ tỉnh, TP (để t/h hiện);
- Chi cục HQ: (nơi gửi mẫu phân tích)
- ... (đơn vị XK/NK);
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ) (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

Mẫu 03/TBKQPT-PL/2015

**TỔNG CỤC HẢI QUAN
TRUNG TÂM PTPL/CHI NHÁNH
TTPTPL.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-PTPL

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về kết quả phân tích kèm mã số hàng hóa

Trung tâm PTPL hàng hóa XNK/Chi nhánh Trung tâm PTPL hàng hóa XNK tại.... thông báo về kết quả phân tích đối với mẫu hàng hóa như sau:

1. Tên mẫu theo khai báo:
2. Tờ khai hải quan : Số..... ngày ... tháng ... năm..
3. Đơn vị XK, NK /Tổ chức, cá nhân:
4. Đơn vị yêu cầu phân tích:
5. Phiếu yêu cầu phân tích kèm biên bản lấy mẫu: Số..... ngày ... tháng ... năm..
6. Phiếu tiếp nhận mẫu: Sốngày tháng năm
7. Chuyên viên thực hiện phân tích:.....
8. **Kết quả phân tích** * (trường hợp nhiều mẫu thực hiện theo bảng đính kèm):
.....
.....
9. Mã số phân loại theo Biểu thuế XNK (trường hợp nhiều mẫu thực hiện theo bản
đính kèm):
.....
(Phân loại theo Thông báo kết quả phân loại số.....ngày...tháng...năm.....của
Tổng cục Hải quan).

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Tổng cục Hải quan;
- Như Điểm 4;
- Lưu VT...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Thông báo kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu yêu cầu phân tích.

*: Trên cơ sở kết quả giám định số ..của đơn vị giám định nếu mẫu được gửi đi giám định.

✍

PHẦN 3: ỨNG DỤNG CỦA HS CODE VÀO XÂY DỰNG BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU. CÁCH TRA BIỂU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU.

1. Ứng dụng của HS Code vào xây dựng biểu thuế

HS code được ứng dụng để:

Xây dựng danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (Danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu Việt Nam)

Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam được ban hành từ 13/6/2003, hiện nay là thông tư 65/2017 TT-BTC và thông tư 09/2019 TT-BTC về bổ sung, sửa đổi TT 65. Nội dung chi tiết ở cấp độ phân nhóm 8 chữ số và được áp dụng hoàn toàn từ danh mục HS và thống nhất với AHTN (Danh mục biểu thuế quan hài hòa Asean)

Cấu trúc của danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam

- Gồm các quy tắc phân loại tổng quát (như HS);
- Các chú giải pháp lý (bắt buộc);
- Danh mục hàng hóa chi tiết gồm:

+ 21 phần, 97 chương

+ 1.039 nhóm ở cấp độ 4 số, 1.859 phân nhóm ở cấp độ 6 số và được chi tiết thành 10.813 mã hàng ở cấp độ 8 số.

+ Tuân thủ hoàn toàn theo Danh mục HS 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới và Danh mục Hải hòa thuế quan của ASEAN phiên bản 2017.

• Được diễn tả thành 6 cột (song ngữ Việt – Anh, gồm 3 cột tiếng Việt, 3 cột tiếng Anh)

Cột 1	Mã hàng
Cột 2	Mô tả hàng hóa
Cột 3	Đơn vị tính
Cột 4	Code
Cột 5	Description
Cột 6	Unit of Quantity

* Từ danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu Việt Nam ta có thể:

Xây dựng biểu thuế đối với hàng hóa XK,NK;

- Phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa khác có liên quan đến hoạt động Xuất nhập khẩu;
- Thống kê nhà nước về hàng hóa Xuất nhập khẩu;
- Phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Giới thiệu file biểu thuế

2.1. Mục đích xây dựng File Biểu thuế:

Khái niệm: tạo ra một công cụ trực quan, hỗ trợ tốt cho Cán bộ Chi cục (CBCC) Hải quan và Doanh nghiệp trong tra cứu mã hàng, thuế suất, chính sách quản lý hàng hóa. Trong đó:

• Đối với CBCC Hải quan:

- o Đơn giản hóa quá trình tra cứu danh mục, biểu thuế, chính sách;
- o Giúp giảm thiểu thời gian kiểm tra hồ sơ, đồng hành, hướng dẫn doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục;
- o Hạn chế các sai sót;
- o Xây dựng các công cụ báo cáo, thống kê, kiểm tra, phức tập... nâng cao hiệu suất công việc.

• Đối với Doanh nghiệp:

- o Hỗ trợ tốt trong quá trình nghiên cứu, tiếp cận chính sách; lựa chọn thị trường, mặt hàng kinh doanh; khai báo và làm thủ tục;
- o Giảm thiểu thời gian, tiết kiệm chi phí, nâng cao tính tuân thủ.

Bên cạnh 2 đối tượng sử dụng nêu trên thì File Biểu thuế Xuất nhập khẩu còn là công cụ hữu ích cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy, sinh viên các chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực ngoại thương, Xuất nhập khẩu, Logistics,...

2.3. Các sheet kèm theo file Biểu thuế



- Update: Ghi các nội dung cập nhật trong file biểu thuế
- PVTM: Mã hàng áp dụng chính sách phòng vệ thương mại. Vì để bảo vệ ngành sản xuất của nước nhập khẩu tránh khỏi sự cạnh tranh không lành mạnh, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cho phép áp dụng một số biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) với những hàng hóa nhập khẩu này. PVTM bao gồm 3 biện pháp cơ bản
 - BANG: 18 bảng dữ liệu kèm theo Danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu Việt Nam (để không ảnh hưởng đến kết cấu của File Biểu thuế).
 - TT: Thuế suất nhập khẩu Thông thường
 - THQ: Danh sách các nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ có thỏa thuận đối xử tối huệ quốc với Việt Nam
 - CH98: Chú giải các điều kiện áp dụng Chương 98
 - QT: tổng hợp 6 quy tắc tổng quát phân loại hàng hóa XNK
 - QSD: thuế suất thuế NK ưu đãi đối với mặt hàng ô tô đã qua sử dụng. Đối với xe ô tô chở người từ 15 chỗ trở xuống đã qua sử dụng: áp dụng mức thuế tuyệt đối/mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định 57/2020/NĐ-CP. Mức thuế này nhằm tránh tình trạng Việt Nam trở thành bãi rác xe cũ của thế giới, đồng thời góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo hộ sản xuất trong nước và bảo đảm cho vấn đề môi trường. Vì lý do xe ô tô cũ có mức giá thấp hơn xe lắp ráp trong nước và rất khó phân hủy sau khi sử dụng.
- Các thuế ưu đãi



Các biểu thuế nhập khẩu tiêu thụ đặc biệt, xuất khẩu, xuất khẩu ưu đãi CPTPP



2.4. Giải thích ký hiệu trong file Biểu thuế

STT	Tên biểu thuế	Viết tắt	Mẫu C/O
1	Biểu thuế nhập khẩu thông thường	NKTT	
2	Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	NKUD	
3	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Việt Nam Asean - Trung Quốc	ACFTA	E
4	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean	ATIGA	D
5	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean - Nhật Bản	AJCEP	AJ
6	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Việt Nam - Nhật Bản	VJEPA	JV
7	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean - Hàn Quốc	AKFTA	AK
8	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean - Úc - New di lân	AANZFTA	AANZ
9	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean - Ấn độ	AIFTA	AI
10	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Việt Nam - Hàn Quốc	VKFTA	VK
11	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Việt Nam và Chi Lê	VCFTA	VC
12	Biểu thuế NK ƯĐDB Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu và các nước thành viên	VNEAEUFTA	EAV
13	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Asean - Hồng Kông	AHKFTA	AHK
14	Biểu thuế NK ưu đãi đặc biệt Việt Nam - Cu Ba	VNCBFTA	VNCU
15	Biểu thuế giá trị gia tăng	VAT	
16	Thuế tiêu thụ đặc biệt	TTDB	
17	Biểu thuế xuất khẩu	XK	
18	Thuế bảo vệ môi trường	BVMT	
19	Biểu thuế nhập khẩu ƯĐDB để thực hiện hiệp định CPTPP	CPTPP	CPTPP
20	Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi để thực hiện hiệp định CPTPP	CPTPP-XK	

Ký hiệu	Tên quốc gia
BN	Bru-nây Đa-rút-xa-lam
KH	Cam-pu-chia
ID	In-đô-nê-xi-a
LA	Lào
MY	Ma-lay-xi-a
MM	Mi-an-ma
PH	Phi-líp-pin,
SG	Xinh-ga-po
TH	Thái Lan
CN	Trung Quốc
VN	Việt Nam
KR	Hàn Quốc

Tên sắc thuế	Ký hiệu	Giải thích từ ngữ
NKƯĐ	40/NHN: 80	HH áp dụng hạn ngạch thuế quan, trong hạn ngạch thuế suất là 40%, ngoài hạn ngạch thuế suất là 80%
VAT	5	Thuế suất thuế GTGT là 5%
VAT	10	Thuế suất thuế GTGT là 10%
VAT	*	Mặt hàng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT
VAT	*, 5	Mặt hàng là đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra, ở khâu nhập khẩu và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT là 5% ở khâu kinh doanh thương mại (Khẩu NK không chịu thuế GTGT)
VAT	*, 10	Mặt hàng là hàng nhập khẩu dạng thô, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác (nhóm 71.08) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế GTGT là 10%
VAT	*, ?	Mặt hàng không chịu thuế GTGT
UĐDB	15	Thuế suất là 15%
UĐDB	0 (PH, MY)	Thuế suất là 0% trừ các nước trong ngoặc không được áp dụng thuế suất UĐDB (Trong VD: hàng hóa từ Philipin và Malaysia không được hưởng thuế suất thuế NK UĐDB 0%)
UĐDB	*	Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất UĐDB tại thời điểm tương ứng
UĐDB	0/5	Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được chi tiết theo mã 10 số (khi thuế suất có ký tự gạch chéo), trong khi danh mục hàng hóa XNK chỉ chi tiết đến mã 8 số. Để áp dụng thuế suất cần mở Biểu thuế ưu đãi đặc biệt tương ứng để tra cứu.

Tên sắc thuế	Ký hiệu	Giải thích từ ngữ
UĐDB	0 (GIC)	Hàng hóa sản xuất tại Khu công nghiệp Khai Thành thuộc lãnh thổ Bắc Triều Tiên áp dụng thuế suất AKFTA/VKFTA
VN-EAEU	0	Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan từ Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên với thuế suất trong hạn ngạch được chi tiết tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định VN-EAEU FTA giai đoạn 2018 - 2022; lượng hạn ngạch để thực hiện Hiệp định VN-EAEU FTA do Bộ Công Thương công bố và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.
CPTPP	M: 10,3; #: 0	M là viết tắt của Mexico, # là viết tắt của các nước còn lại tham gia hiệp định CPTPP. Ở đây, thuế NK từ Mexico là 10,3%, thuế NK từ các nước khác tham gia Hiệp định là 0% (Tương tự với biểu thuế XK ưu đãi CPTPP)
CPTPP	TRQ1	Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương
CPTPP	TRQ2	Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan theo lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện Hiệp định CPTPP theo quy định của Bộ Công Thương
XK	0/2	Hàng hóa XK được chi tiết đến mã 10 số, phải tra Biểu thuế XK để xem thuế suất tương ứng

2.5. Các loại thuế đối với hàng hóa nhập khẩu

2.5.1. Thuế nhập khẩu:

- Thuế NK thông thường: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định mức thuế cụ thể. Áp dụng khi không có C/O, và hàng hóa NK có xuất xứ từ nước nằm ngoài danh sách các nước có tên trong danh sách Tối huệ quốc (THQ);

- Thuế NK ưu đãi: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Áp dụng khi hàng hóa nhập khẩu từ các nước

có quan hệ Tối huệ quốc với Việt Nam (theo danh sách 172 nước, vùng lãnh thổ tại danh sách THQ);

- Thuế NK ưu đãi đặc biệt: áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Áp dụng khi có % hợp pháp, hợp lệ (form D, E, AI, AJ, AK, JV, VC, VK, AHK, EAV, AANZ, VIỆT NAMCU, CPTPP);

DANH SÁCH CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ CÓ THỎA THUẬN ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM			
(Kèm theo công văn số 8678/TCHQ-TĐNK ngày 08/9/2016 của Tổng cục Hải quan)			
STT	Tên nước/Vùng lãnh thổ	STT	Tên nước/Vùng lãnh thổ
1	Cộng hòa Albania	87	Vương quốc Oman
2	Cộng hòa nhân dân Angola	88	Cộng hòa Hồi giáo Pakistan
3	Antigua và Barbuda	89	Cộng hòa Panama
4	Cộng hòa Argentina	90	Papua New Guinea
5	Cộng hòa Armenia	91	Cộng hòa Paraguay
6	Liên bang Australia	92	Cộng hòa Peru

- Thuế NK bổ sung: gồm
 - Thuế chống bán phá giá: là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;
 - Thuế chống trợ cấp: là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;
 - Thuế tự vệ: là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2.5.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Áp dụng đối với một số mặt hàng như thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô, xe mô tô, tàu bay, du thuyền, xăng các loại, điều hòa nhiệt độ, bài lá, vàng mã, hàng mã.

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán ra, giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế bảo vệ môi trường và chưa có thuế giá trị gia tăng.

2.5.3. Thuế bảo vệ môi trường:

Áp dụng đối với một số mặt hàng như xăng, dầu, mỡ nhờn, than đá, dung dịch HCFC, túi nylon, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho

2.5.4. Thuế giá trị gia tăng:

Áp dụng đối với hàng hóa chịu thuế GTGT ở khâu Nhập khẩu.

2.6. Các loại thuế đối với hàng hóa xuất khẩu

Với chính sách ưu tiên xuất khẩu hiện nay, đa số các mặt hàng khi xuất khẩu không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế xuất khẩu hoặc nếu có thì thuế xuất khẩu bằng 0%. Tuy nhiên, những mặt hàng cần bảo vệ và hạn chế xuất khẩu như khoáng sản, da sống hoặc những sản phẩm

Hàng hóa XK chỉ chịu thuế XK nếu có, không phải chịu các khoản thuế khác (VAT,...)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất tiêu biểu trong phân nhóm
16	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu đông làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	Trăm hương, kỳ nam; 20%
20	2502.00.00	Pinic sắt chưa nung.	10
21	2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10
22	25.04	Graphit tự nhiên.	10%
23	25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	5 - 30%
24	25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên): quartzite, đã hoặc chưa đào thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng dũa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	10%
25	2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	10%
26	25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trường nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	10%

V	Mã hàng	Mô tả hàng hoá - Tiếng Việt	Thuế NK thông thường	Thuế NK ưu đãi	Thuế TT ĐB	Thuế XK	Thuế XK CP TPP	Thuế BV MT
A	B	C	1	2	17	18	19	20
2	29222100	-- Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	4,5	3				
2	29222900	-- Loại khác	4,5	3				
1		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng						
2	29223100	-- Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5	0				
2	29223900	-- Loại khác	4,5	3				
1		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng						
2	29224100	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	5	0				
2	292242	-- Axit glutamic và muối của nó						
3	29224210	--- Axit glutamic	15	10				
3	29224220	--- Muối natri của axit glutamic (MSG)	30	20				
3	29224290	--- Muối khác	30	20				
2	29224300	-- Axit anthranilic và muối của nó	4,5	3				
2	29224400	-- Tilidine (INN) và muối của nó	4,5	3				
2	29224900	-- Loại khác	5	0				
1	292250	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy						
2	29225010	-- p -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	5	0				
BT Update BIEU THUE 2020 PVTM KH BANG ZFTA AANZFTA-NHN								

3. Tổng hợp các hiệp định thương mại của Việt Nam

Tên Hiệp định	Nội dung	Năm có hiệu lực	Mức thuế chung
ACFTA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc	01/01/2006	Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan của 90% số dòng thuế trong vòng 10 năm, linh hoạt đến lộ trình cuối cùng vào năm 2018. Số dòng thuế còn lại Việt Nam cam kết cắt giảm về từ 5% đến 50% vào cuối lộ trình là năm 2020

ATIGA	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN	17/05/2010	Các nước ASEAN dành cho nhau mức ưu đãi tương đương hoặc thuận lợi hơn mức ưu đãi dành cho các nước đối tác trong các Thỏa thuận thương mại tự do (FTA) mà ASEAN ký (các FTA
-------	---	------------	--

			ASEAN+)
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản	01/12/2018	Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 8231 dòng thuế (chiếm 88.6% tổng Biểu) trong vòng 16 năm, gần 100 dòng thuế cắt giảm xuống 5% và khoảng 10% số dòng thuế còn lại cắt giảm một phần thuế suất hoặc không cam kết.
VJEPA	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản	01/10/2009	Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 90,64% số dòng thuế, trong đó xóa bỏ thuế quan ngay tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với 29,14% số dòng thuế. Còn lại 9% là các dòng thuế CKD ô tô và các dòng thuế nhạy cảm duy trì thuế suất cơ sở hoặc không cam kết cắt giảm, tập trung vào một số nhóm Rượu, thuốc lá, một số sản phẩm hóa chất, chất nổ, cao su, bông, vải, sắt thép.....
AKFTA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc	Tháng 06/201 7	Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 86% tổng số dòng thuế vào năm 2018, 14% tổng số dòng thuế còn lại sẽ: (i) giảm thuế về 5% vào thời điểm cuối lộ trình (năm 2021), và (ii) cắt giảm một phần thuế suất vào 2021 hoặc giữ nguyên thuế suất MFN.

AANZFTA	Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc và Niu Di lân	01/01/2010	Lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam cam kết trong AANZFTA là đến năm 2022 với tỷ lệ xóa bỏ thuế quan là 92% số dòng thuế, 8% số dòng thuế còn lại được cắt giảm theo lộ trình riêng hoặc được giữ nguyên thuế suất.
AIFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ	01/01/2010	Việt Nam cam kết xóa bỏ 80% số dòng thuế vào năm cuối lộ trình là năm 2021 (71% số dòng thuế vào 2018, và 9% số dòng thuế vào 2021), 10% số dòng thuế còn lại chỉ cắt giảm vào cuối lộ trình (năm 2024), danh mục loại trừ

			gồm 468 dòng HS 6 số (chiếm khoảng 10% số dòng thuế).
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc	20/12/2015	So với cam kết trong AKFTA đã cam kết tự do hóa 8.320 dòng thuế, Việt Nam cam kết bổ sung thêm 201 mặt hàng tự do hóa theo lộ trình VKFTA
VCFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile	01/01/2014	Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 87,8% số dòng thuế (chiếm 91,22% kim ngạch nhập khẩu từ Chi Lê năm 2007). Trong vòng 15 năm, dự kiến lộ trình cuối cùng vào 2029, số dòng thuế không cam kết của Việt Nam hoặc chỉ cam kết cắt giảm một phần chiếm 12,2%, tập trung vào một số lĩnh vực nhạy cảm như nông nghiệp, xăng dầu...

VN-EAEU	Hiệp định Liên minh kinh tế Á Âu	05/10/2016	Việt Nam cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của gồm 9.471 dòng thuế ở cấp 8 số theo lộ trình từ 2016-2018. Năm 2016, có 4959 dòng thuế được cắt giảm về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực (chiếm 52,4% tổng biểu). Năm 2018, có thêm 144 dòng thuế được cắt giảm về 0%, tăng tổng số dòng thuế 0% của Hiệp định lên 55 5103 dòng (tương đương với khoảng 54% tổng số dòng thuế)
CPTPP	Hiệp định Đôi tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương	14/01/2019	Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86,5% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm
AHKFTA	Hiệp định thương mại tự do Hồng	11/06/2019	Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ khoảng 72% số dòng thuế của Biểu thuế AHKFTA (tương ứng 7.818 dòng

	Kông - Asean		thuế). Danh mục cam kết theo kết cấu Biểu thuế AHKFTA giai đoạn 2019 - 2022, ngoài 7.818 dòng thuế xóa bỏ, có 457 dòng thuế nhạy cảm (chiếm 4,2% số dòng thuế); 536 dòng thuế nhạy cảm cao (chiếm 4,94%); 2.045 dòng thuế không cam kết (chiếm 18,84%)...
VNCU	Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba	01/04/2020	Cam kết xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế đối với gần 100% mặt hàng đang nhập khẩu từ thị trường của nhau trong vòng 5 năm

4. Cách tra biểu thuế

4.1. Tra bằng file excel Biểu Thuế 2020

- Cần nắm vững kiến thức về phân loại hàng hóa, sử dụng danh mục hàng hóa Xuất nhập khẩu, chú giải HS, 6 quy tắc tổng quát và các văn bản có liên quan.
- Sau khi nắm các kiến thức đã nêu trên, sử dụng File Biểu thuế để xác định mã hàng, thuế suất, chính sách liên quan bằng cách tra mã hàng:

- o Gõ lệnh tìm kiếm Ctrl+F

- o Nhập mã hàng cần tìm kiếmo Bấm phím Enter hoặc Find Next

Tra trực tiếp bằng các websites

- Mức thuế quan áp dụng có thể được tra cứu bằng cách nhập mã HS hoặc mô tả của hàng hóa trên các trang web như:

- o Tổng cục hải quan: <https://customs.gov.VN/SitePages/Tariff.aspx>

- o Cơ sở dữ liệu pháp lý caselaw: <https://caselaw.VN/tra-cuu-ma-hs>

- o Trademap” <https://www.trademap.org/>